

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lâm Đồng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 2090/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lâm Đồng; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lâm Đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Lâm Đồng, trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định.

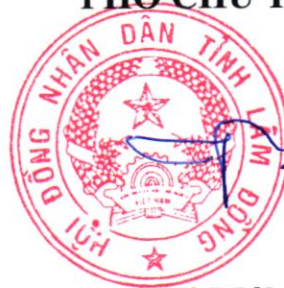
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / Dok

**Nơi nhận:** ✓

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ TN và MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH, Báo Lâm Đồng;
- TT Tích hợp DL và Chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**K' Mák**



## Phụ lục I

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 284/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch đến năm 2025			
				Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>978.120</b>		<b>978.120</b>	<b>978.120</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>911.498</b>	<b>909.471</b>	<b>0</b>	<b>909.471</b>	<b>92,98</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.000	19.891	0	19.891	2,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.351	10.303	0	10.303	1,05
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	308.071	x	306.320	306.320	31,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	147.180	147.238	0	147.238	15,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.282	84.282	0	84.282	8,62
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	306.251	306.265	0	306.265	31,31
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	126.372	237.831	0	237.831	24,32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>57.649</b>	<b>64.496</b>	<b>0</b>	<b>64.496</b>	<b>6,59</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.710	4.123	0	4.123	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	627	709	0	709	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	260	412	0	412	0,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141	x	352	352	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	412	x	536	536	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	717	x	819	819	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	972	x	1.262	1.262	0,13
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.014	29.234	2.368	31.602	3,23
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất giao thông	DGT	9.687	11.176	376	11.552	1,18
-	Đất thủy lợi	DTL	3.334	x	3.587	3.587	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	99	122	7	129	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	110	116	226	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.005	1.228	9	1.237	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	393	506	4	510	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.391	11.750	119	11.869	1,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	21	24	1	25	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Kế hoạch đến năm 2025			
				Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3		3	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	485	x	522	522	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.109	x	1.221	1.221	0,12
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	94	143	1	144	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	92	208	1	209	0,02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	82	x	82	82	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.090	x	8.490	8.490	0,87
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.565	x	4.172	4.172	0,43
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	x	236	236	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	61	x	69	69	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		x			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>8.973</b>	<b>4.153</b>	<b>0</b>	<b>4.153</b>	<b>0,42</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>		x			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>		x			
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>89.810</b>	<b>97.933</b>	<b>0</b>	<b>97.933</b>	<b>10,01</b>

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;  
(x): Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

*Dox*



**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT**  
**TRONG KỶ KẾ HOẠCH 05 NĂM 2021 - 2025 TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 284/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021 <sup>(*)</sup>	Năm 2022 <sup>(*)</sup>	Năm 2023 <sup>(*)</sup>	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>978.120</b>	<b>978.120</b>	<b>978.120</b>	<b>978.120</b>	<b>978.120</b>	<b>978.120</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>911.498</b>	<b>910.953</b>	<b>910.238</b>	<b>908.508</b>	<b>908.350</b>	<b>909.471</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20.000	19.976	19.952	19.946	19.923	19.891
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.351</i>	<i>10.342</i>	<i>10.335</i>	<i>10.326</i>	<i>10.310</i>	<i>10.303</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	308.071	307.631	307.018	305.302	305.285	306.320
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	147.180	147.180	147.180	147.198	147.216	147.238
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.282	84.306	84.412	84.282	84.282	84.282
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	306.251	306.205	306.129	306.258	306.262	306.265
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126.372</i>	<i>237.807</i>	<i>237.788</i>	<i>237.817</i>	<i>237.822</i>	<i>237.831</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>57.649</b>	<b>58.194</b>	<b>58.909</b>	<b>61.014</b>	<b>62.136</b>	<b>64.496</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.710	2.724	2.724	2.947	2.961	4.123
2.2	Đất an ninh	CAN	627	628	628	655	656	709
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	260	260	264	298	412	412
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141	141	141	231	231	352
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	412	411	415	483	486	536
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	717	717	713	793	795	819
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	972	972	972	1.262	1.262	1.262
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.014	27.188	27.234	28.970	29.599	31.602
	<i>Trong đó</i>							
-	Đất giao thông	DGT	9.687	9.848	9.908	10.888	10.951	11.552
-	Đất thủy lợi	DTL	3.334	3.334	3.333	3.524	3.525	3.587
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	99	99	100	111	112	129
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	101	95	107	108	226
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.005	1.004	1.004	1.028	1.145	1.237
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	393	394	392	405	441	510
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.391	10.391	10.391	10.745	10.993	11.869
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	21	21	21	21	21	25
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						3
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	485	486	486	507	510	522

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021 <sup>(*)</sup>	Năm 2022 <sup>(*)</sup>	Năm 2023 <sup>(*)</sup>	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.109	1.109	1.109	1.163	1.164	1.221
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	94	94	94	96	144	144
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	92	97	92	162	162	209
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	82	82	82	82	82	82
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.090	8.312	8.902	8.272	8.488	8.490
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.565	3.646	3.718	3.950	4.096	4.172
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	214	214	233	233	236
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	61	60	63	63	63	69
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>8.973</b>	<b>8.973</b>	<b>8.972</b>	<b>8.597</b>	<b>7.633</b>	<b>4.153</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>							
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>						
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>89.810</b>	<b>89.810</b>	<b>89.810</b>	<b>89.810</b>	<b>89.810</b>	<b>97.933</b>

Ghi chú: (\*) Diện tích đã thực hiện.

